Báo cáo cập nhật KQKD Q3/2026 – GMD

HOSE · Công ty Cổ phần Gemadept *(Gemadept)*

DOANH THU THUẦN	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	LNST CÔNG TY MẸ	BIÊN LỢI NHUẬN GỘP	VỐN HÓA (19/11/2026)
2.210	**710**	**444**	**31,8%**	**33.246**
tỷ đồng · +41,6% YoY	tỷ đồng · +38,8% YoY	tỷ đồng · +40,8% YoY	từ 42,7% cùng kỳ	tỷ đồng · giá ~51.200đ

ĐÁNH GIÁ KQKD QUÝ 3

Q3/2026, KQKD của Gemadept tăng trưởng so với cùng kỳ nhưng giảm so với quý trước do nền Q2 có 600 tỷ đồng lãi chuyển nhượng vốn: doanh thu thuần đạt **2.210 tỷ đồng (+41,6% YoY)**, LNTT **710 tỷ đồng (+38,8% YoY, -54,2% QoQ)** và LNST cổ đông công ty mẹ **444 tỷ đồng (+40,8% YoY, -60,5% QoQ)**. Biên lợi nhuận gộp giảm còn **31,8%** (Q2/2026: 52,5%) do giá vốn tăng 68,6% YoY, nhanh hơn doanh thu, chủ yếu từ chi phí dịch vụ mua ngoài. TCBS Research đánh giá, hoạt động cốt lõi của GMD vẫn tăng trưởng tốt nhờ Gemalink và giá dịch vụ khai thác cảng; mức giảm lợi nhuận so với Q2 chủ yếu do nền cao từ khoản lãi một lần. Tại Hải Phòng, cạnh tranh gia tăng khi hàng hóa dịch chuyển sang cụm cảng nước sâu Lạch Huyện (9T/2026: +39,9% YoY, tỷ trọng miền Bắc tăng lên 34,4% từ 26,9%), trong khi các cảng thượng lưu giảm 1,6% và Nam Đình Vũ giảm 7,4%. Với mức giá khoảng 51.200 đồng/cp, GMD đang giao dịch tại **P/E 12,2x** và **P/B 2,3x**, cao hơn mức bình quân nhóm so sánh (9,8x và 1,7x), qua đó đã phản ánh phần lớn triển vọng tăng trưởng của Gemalink. Do đó, nhà đầu tư nên chờ nhịp điều chỉnh của thị trường để giải ngân đối với cổ phiếu này.

% HOÀN THÀNH KẾ HOẠCH NĂM

Doanh thu · 5.424 / 6.500 tỷ — **83,4%**

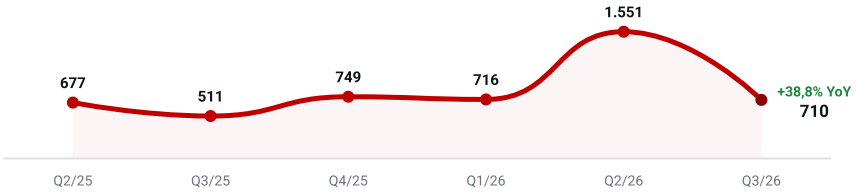
LNTT · 2.977 / 2.800 tỷ — **106,3%**

VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.571 → 16.308 tỷ đồng

+4,7% QoQ (Q2→Q3/2026)

Lợi nhuận trước thuế theo quý · *tỷ đồng*



ĐẦU TƯ VÀO LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

4.812 → 5.073 tỷ đồng

+5,4% QoQ · lãi LDLK 9T: 1.043 tỷ đồng

ĐIỂM NHẤN

3,9 LẦN — **Doanh thu logistics tăng mạnh**
735 tỷ đồng; tỷ trọng 33,3% doanh thu (Q3/2025: 12,0%)

+23,0% YOY — **Gemalink cao nhất từ khi vận hành**
620.835 TEU; lãi LDLK 349 tỷ đồng (+17,5% YoY)

106,3% KẾ HOẠCH — **LNTT 9T vượt kế hoạch năm**
2.977 tỷ đồng (+68,0% YoY) trên mục tiêu 2.800 tỷ đồng

CẦN THEO DÕI

31,8% BIÊN GỘP — **Biên gộp thấp nhất 11 quý**
Từ 42,7% cùng kỳ; dịch vụ mua ngoài 1.207 tỷ đồng

-60,5% QOQ — **LNST công ty mẹ giảm so với Q2**
Nền Q2/2026 có 600 tỷ đồng lãi chuyển nhượng vốn

-7,4% 9T YOY — **Sản lượng Nam Đình Vũ giảm**
Cạnh tranh từ cụm cảng nước sâu Lạch Huyện

TRIỂN VỌNG NĂM 2026

TCBS Research dự phóng năm 2026 doanh thu thuần đạt **7.743 tỷ đồng (+30,0% YoY)** và LNST cổ đông công ty mẹ **2.671 tỷ đồng (+52,1% YoY)**. Động lực chính là lãi từ công ty liên doanh, liên kết đạt 1.502 tỷ đồng (+29,8% YoY) nhờ Gemalink, doanh thu logistics đạt 1.933 tỷ đồng (gấp 2,7 lần) sau hợp nhất mảng vận tải và khoản lãi chuyển nhượng vốn 600 tỷ đồng trong Q2. Tuy nhiên, biên gộp hợp nhất dự phóng giảm còn 40,4% từ 46,0% năm 2025 do biên gộp cả hai mảng giảm: cảng còn 40,5% (2025: 45,5%) và logistics còn 40,0% (2025: 48,1%).

DỰ PHÓNG CẢ NĂM 2026

DOANH THU 2026F	LNST CÔNG TY MẸ 2026F	EPS 2026F	P/E DỰ PHÓNG	P/B DỰ PHÓNG
7.743	**2.671**	**4.113**	**12,4**	**2,3**
tỷ đồng · +30,0% YoY	tỷ đồng · +52,1% YoY	đồng/cp · TCBS	lần · 2026F	lần · 2026F

1. Đánh giá của TCBS

Trong Q3/2026, Gemadept ghi nhận doanh thu thuần đạt **2.210 tỷ đồng (+41,6% YoY, +25,4% QoQ)**. Trong đó, doanh thu khai thác cảng đạt **1.475 tỷ đồng (+7,4% YoY)**, trong khi mảng logistics, cho thuê văn phòng và hoạt động khác đóng góp **735 tỷ đồng**, gấp 3,9 lần cùng kỳ. Tuy nhiên, giá vốn hàng bán tăng 68,6% YoY lên 1.508 tỷ đồng, cao hơn đáng kể tốc độ tăng trưởng doanh thu, khiến lợi nhuận gộp chỉ đạt **702 tỷ đồng (+5,4% YoY, -24,1% QoQ)**. Theo đó, biên lợi nhuận gộp thu hẹp xuống **31,8%**, mức thấp nhất trong 11 quý gần đây. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 21,1% YoY lên 386 tỷ đồng, tương đương 17,5% doanh thu, kéo lợi nhuận sau chi phí bán hàng và quản lý giảm 9,1% YoY xuống 316 tỷ đồng.

TCBS Research đánh giá tăng trưởng doanh thu trong kỳ chủ yếu đến từ việc mở rộng quy mô mảng logistics – vận tải sau khi Gemadept nâng tỷ lệ sở hữu tại CJ Gemadept Shipping lên 100% trong Q2/2026. Tuy nhiên, do đặc thù có tỷ trọng chi phí thuê ngoài và nhiên liệu lớn, biên lợi nhuận gộp mảng logistics lũy kế 9T/2026 giảm xuống 41,3%, so với 46,6% cùng kỳ. Trong khi đó, Gemalink tiếp tục là động lực đóng góp lợi nhuận chủ yếu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết đạt **349 tỷ đồng (+17,5% YoY)**, đóng góp 49,1% LNTT, chủ yếu nhờ kết quả kinh doanh tích cực của Gemalink, với sản lượng thông qua cảng tăng 23,0% YoY lên 620.835 TEU. Bên cạnh đó, hoạt động tài chính ròng ghi nhận lãi 36 tỷ đồng, cải thiện so với mức lỗ 25 tỷ đồng trong Q3/2025; lợi nhuận khác đạt 10 tỷ đồng, so với mức lỗ 107 tỷ đồng cùng kỳ, chủ yếu do Q3/2025 ghi nhận khoản trích lập dự phòng dự án cao su. Nhờ đó, LNTT đạt **710 tỷ đồng (+38,8% YoY)**. Tuy nhiên, nếu loại trừ lợi nhuận khác trong cả hai kỳ, LNTT chỉ tăng 13,2% YoY, phản ánh mức tăng trưởng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và các khoản thu nhập thường xuyên thấp hơn đáng kể so với mức tăng trưởng báo cáo. LNST thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt **444 tỷ đồng (+40,8% YoY)**, giảm 60,5% QoQ, chủ yếu do Q2/2026 ghi nhận khoản lãi 600 tỷ đồng từ chuyển nhượng các khoản đầu tư.

ĐIỂM CHÍNH

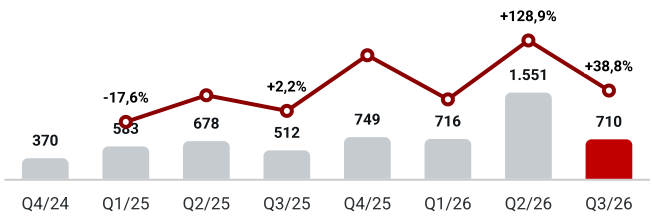
01 **Doanh thu lập mức cao nhất nhờ logistics** — Lũy kế 9T/2026, doanh thu logistics, cho thuê văn phòng, khác đạt 1.198 tỷ đồng (+134,6% YoY), khai thác cảng đạt 4.226 tỷ đồng (+10,6% YoY).

02 **Biên lợi nhuận gộp giảm mạnh** — Biên gộp Q3/2026 đạt 31,8% so với 42,7% cùng kỳ và 52,5% của Q2/2026; chi phí dịch vụ mua ngoài đạt 1.207 tỷ đồng (+82,7% YoY).

03 **Gemalink tiếp tục là động lực lợi nhuận** — Sản lượng 9T/2026 đạt 1,72 triệu TEU (+22,6% YoY); lãi từ công ty liên doanh, liên kết 9T đạt 1.043 tỷ đồng (+36,0% YoY).

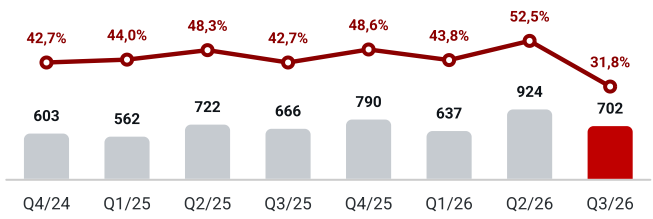
04 **Các yếu tố cần theo dõi** — Sản lượng cảng hợp nhất chỉ tăng 0,1% YoY; chi phí lãi vay 51 tỷ đồng/quý so với 24 tỷ đồng cùng kỳ; hiệu quả mảng vận tải sau hợp nhất.

Lợi nhuận trước thuế theo quý
Tỷ đồng · đường = tăng trưởng YoY (%)



Nguồn: FiinX, TCBS tổng hợp và tính toán

Lợi nhuận gộp & biên lợi nhuận gộp
Cột: tỷ đồng · đường: biên gộp (%)



Nguồn: FiinX, TCBS tổng hợp và tính toán

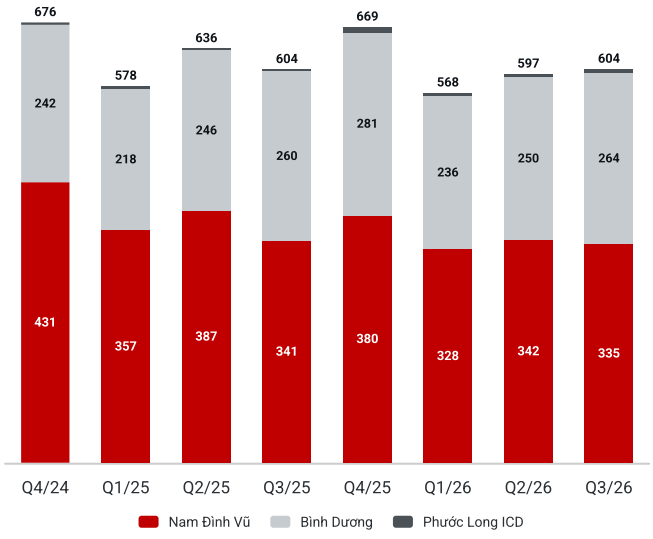
2. Phân tích các chỉ số tài chính

2.1. Sản lượng thông qua và doanh thu theo mảng

Doanh thu khai thác cảng tăng nhờ giá dịch vụ, trong khi logistics trở thành động lực tăng trưởng doanh thu. Doanh thu khai thác cảng trong Q3/2026 đạt **1.475 tỷ đồng (+7,4% YoY, +0,5% QoQ)**, trong khi sản lượng container thông qua ba cảng hợp nhất (Nam Đình Vũ, Bình Dương và Phước Long ICD) đạt **604.168 TEU (+0,1% YoY, +1,3% QoQ)**. Lũy kế 9T/2026, doanh thu khai thác cảng tăng 10,6% YoY, trái ngược với mức giảm 2,7% YoY của sản lượng hợp nhất, cho thấy giá dịch vụ là động lực tăng trưởng chính của mảng cảng.

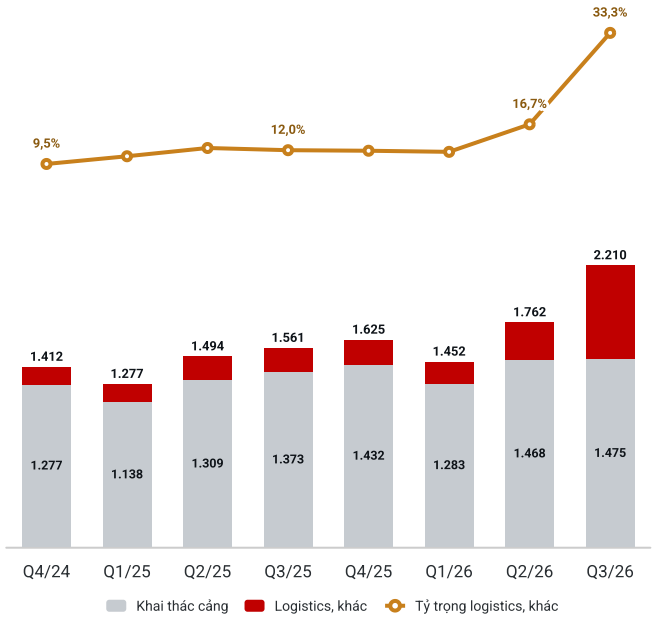
- **Sản lượng Bình Dương tăng trưởng tích cực, trong khi Nam Đình Vũ suy giảm** — Cảng Bình Dương ghi nhận sản lượng 263.763 TEU (+1,6% YoY, +5,5% QoQ), trong khi Nam Đình Vũ đạt 335.284 TEU (-1,7% YoY, -2,0% QoQ). Lũy kế 9T/2026, sản lượng Nam Đình Vũ giảm 7,4% YoY, cho thấy áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng tại khu vực Hải Phòng.
- **Cạnh tranh tại Hải Phòng dịch chuyển về cụm cảng nước sâu Lạch Huyện** — Lũy kế 9T/2026, sản lượng cụm cảng nước sâu Lạch Huyện (HICT, HTIT, HHIT) đạt 2.278.256 TEU (+39,9% YoY), nâng tỷ trọng trong tổng sản lượng khu vực miền Bắc lên 34,4%, so với 26,9% cùng kỳ. Tăng trưởng chủ yếu đến từ HTIT (sản lượng gấp 4,7 lần cùng kỳ) và HHIT (+44,8% YoY), trong khi sản lượng tại các cảng còn lại giảm 1,6% YoY. TCBS Research đánh giá xu hướng các hãng tàu lớn ưu tiên đưa tàu trực tiếp vào Lạch Huyện sẽ tiếp tục tạo áp lực cạnh tranh đối với Nam Đình Vũ trong thời gian tới.
- **Logistics đóng góp khoảng một phần ba doanh thu thuần** — Doanh thu mảng logistics, cho thuê văn phòng và hoạt động khác đạt 735 tỷ đồng trong Q3/2026, tương đương 33,3% tổng doanh thu thuần, so với mức 12,0% trong Q3/2025. Mức tăng trưởng đột biến chủ yếu phản ánh việc hợp nhất đầy đủ doanh thu mảng vận tải sau khi CJ Gemadept Shipping trở thành công ty con, qua đó mở rộng quy mô và gia tăng tỷ trọng đóng góp của mảng logistics trong cơ cấu doanh thu.

Sản lượng container cảng hợp nhất theo quý
Nghìn TEU · nhãn trên cột = tổng



Nguồn: Hiệp hội Cảng biển Việt Nam (VPA), TCBS tổng hợp

Doanh thu thuần theo mảng
Cột: tỷ đồng · đường: tỷ trọng logistics, khác (%)

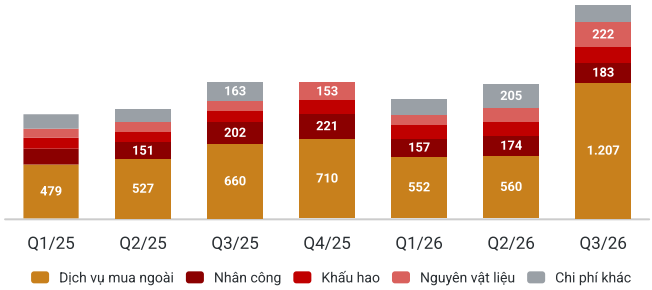


Nguồn: Gemadept, TCBS tổng hợp và tính toán

2.2. Biên lợi nhuận và cơ cấu chi phí

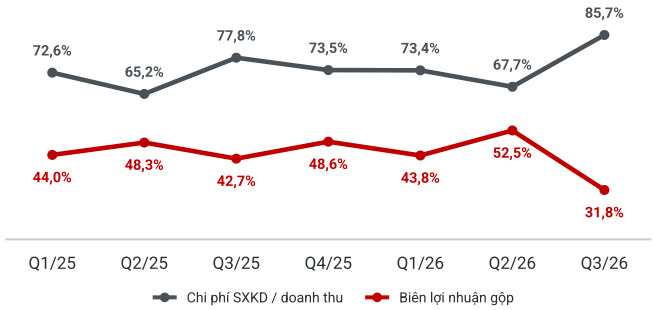
Biên gộp giảm xuống mức thấp nhất trong 11 quý do chi phí thuê ngoài tăng mạnh. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố Q3/2026 đạt **1.894 tỷ đồng (+56,1% YoY)**, tăng nhanh hơn mức tăng 41,6% của doanh thu, đưa tỷ lệ chi phí trên doanh thu lên **85,7%** từ 77,8% cùng kỳ, chủ yếu do dịch vụ mua ngoài (1.207 tỷ đồng, +82,7% YoY), nguyên vật liệu (222 tỷ đồng, gấp 2,4 lần) và khấu hao (138 tỷ đồng, +41,2%). Biên gộp lũy kế 9T/2026 của mảng khai thác cảng đạt 41,9% (9T/2025: 44,8%).

Cơ cấu chi phí sản xuất theo yếu tố
Tỷ đồng · giá vốn, chi phí bán hàng và quản lý



Nguồn: FiinX, TCBS tổng hợp và tính toán

Biên lợi nhuận gộp & tỷ lệ chi phí trên doanh thu
%



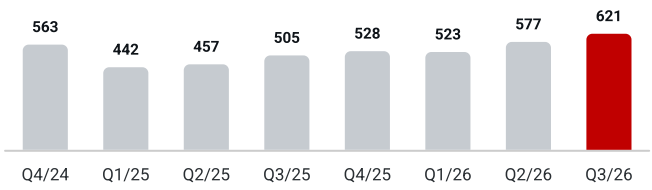
Nguồn: FiinX, TCBS tổng hợp và tính toán

2.3. Gemalink và lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết

Gemalink duy trì tăng trưởng sản lượng hai chữ số, đóng góp gần một nửa LNTT trong Q3/2026. Sản lượng container thông qua Gemalink đạt **620.835 TEU** trong Q3/2026 (+23,0% YoY, +7,6% QoQ), mức cao nhất theo quý kể từ khi vận hành, vượt mức đỉnh trước đó là 611.683 TEU trong Q3/2024. Lũy kế 9T/2026, sản lượng đạt **1.721.102 TEU (+22,6% YoY)**, tương đương công suất quy đổi khoảng 2,29 triệu TEU/năm, cao hơn 53% so với công suất thiết kế giai đoạn 1 (1,5 triệu TEU/năm). Nhờ sản lượng tăng trưởng tích cực, lãi từ công ty liên doanh, liên kết đạt **349 tỷ đồng** trong Q3/2026 (+17,5% YoY, -8,9% QoQ) và **1.043 tỷ đồng** trong 9T/2026 (+36,0% YoY), đóng góp lần lượt 49,1% và 35,0% tổng LNTT trong hai kỳ.

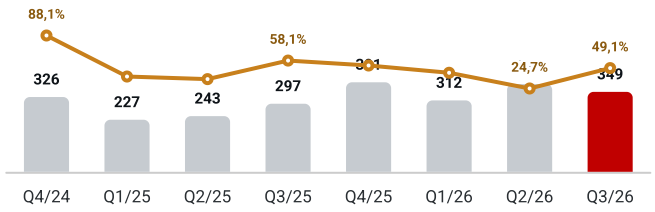
- **Mở rộng công suất, đón đầu nhu cầu tăng trưởng** — Dự án Gemalink giai đoạn 2A được khởi công vào tháng 4/2026, dự kiến bổ sung 800 nghìn TEU công suất khai thác mỗi năm và đưa vào vận hành từ Q4/2027. Việc mở rộng công suất được kỳ vọng giúp Gemalink tận dụng xu hướng gia tăng sản lượng hàng hóa qua cụm cảng Cái Mép – Thị Vải, đồng thời củng cố dư địa tăng trưởng trong trung và dài hạn.
- **Cơ cấu đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thay đổi sau khi hợp nhất CJ Gemadept Shipping** — Giá trị đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết giảm 320 tỷ đồng trong Q2/2026 khi CJ Gemadept Shipping chuyển từ công ty liên kết thành công ty con và được hợp nhất vào BCTC. Đến cuối Q3/2026, giá trị khoản đầu tư này tăng trở lại lên 5.073 tỷ đồng (+5,4% QoQ), phản ánh sự gia tăng giá trị đầu tư tại các đơn vị liên doanh, liên kết, trong đó Gemalink tiếp tục là khoản đóng góp quan trọng vào kết quả kinh doanh của Gemadept.

Sản lượng container qua Gemalink
Nghìn TEU · theo quý



Nguồn: Hiệp hội Cảng biển Việt Nam (VPA), TCBS tổng hợp

Lãi từ công ty liên doanh, liên kết
Tỷ đồng · đường: tỷ trọng trong LNTT (%)



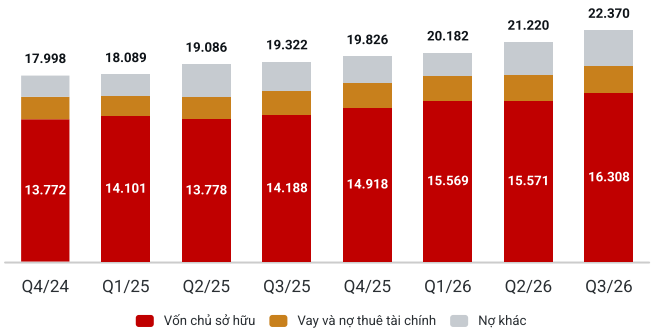
Nguồn: FiinX, TCBS tổng hợp và tính toán

2.4. Cấu trúc tài sản và năng lực tài chính

Bảng cân đối duy trì trạng thái tiền ròng, chi đầu tư tăng trở lại trong Q3. Tổng tài sản tại cuối Q3/2026 đạt **22.370 tỷ đồng** (+12,8% so với đầu năm), trong khi vốn chủ sở hữu đạt **16.308 tỷ đồng** (+9,3%). Tổng dư nợ vay và nợ thuê tài chính ở mức **2.636 tỷ đồng**, tương đương 0,16 lần vốn chủ sở hữu, thấp hơn đáng kể so với lượng tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn **5.331 tỷ đồng**. Theo đó, Gemadept duy trì trạng thái tiền ròng khoảng 2.695 tỷ đồng, tạo dư địa tài chính cho các kế hoạch đầu tư mở rộng. Bên cạnh đó, chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối Q3/2026 đạt 1.390 tỷ đồng (+18,0% QoQ), phản ánh tiến độ giải ngân cho các dự án đầu tư đang được đẩy mạnh.

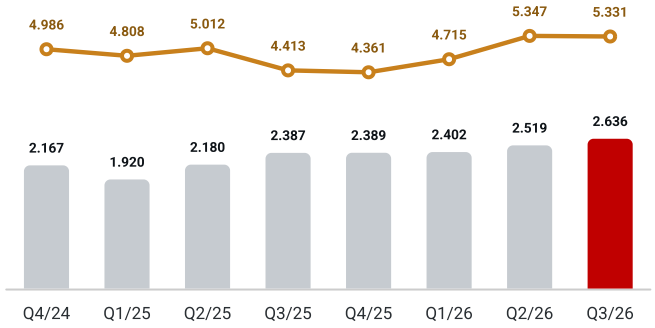
- **Dòng tiền tự do cải thiện nhờ kiểm soát chi đầu tư** — Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong 9T/2026 đạt 1.522 tỷ đồng (-5,4% YoY), trong khi chi mua sắm tài sản cố định đạt 951 tỷ đồng (-30,7% YoY). Đáng chú ý, riêng Q3/2026, chi đầu tư tài sản cố định tăng lên 658 tỷ đồng, chiếm phần lớn giá trị giải ngân trong 9T. Nhờ mức chi đầu tư lũy kế thấp hơn cùng kỳ, dòng tiền tự do (FCF) 9T/2026 đạt 571 tỷ đồng, tăng so với 236 tỷ đồng trong 9T/2025, cho thấy khả năng tạo dòng tiền vẫn được duy trì tích cực.
- **Chi phí lãi vay gia tăng** — Chi phí lãi vay trong Q3/2026 đạt 51 tỷ đồng, tương đương mức lãi suất ước tính khoảng 8,2%/năm trên dư nợ đầu quý, cao hơn đáng kể so với mức 4,4%/năm trong Q3/2025. Diễn biến này cho thấy chi phí huy động vốn gia tăng, dù áp lực lãi vay hiện vẫn được hạn chế nhờ duy trì trạng thái tiền ròng và đòn bẩy tài chính ở mức thấp.

Cơ cấu nguồn vốn
Tỷ đồng · nhãn trên cột = tổng tài sản (tổng nguồn vốn)



Nguồn: FiinX, TCBS tổng hợp và tính toán

Vay nợ tài chính & tiền, đầu tư ngắn hạn
Cột: vay nợ (tỷ đồng) · đường: tiền & đầu tư ngắn hạn



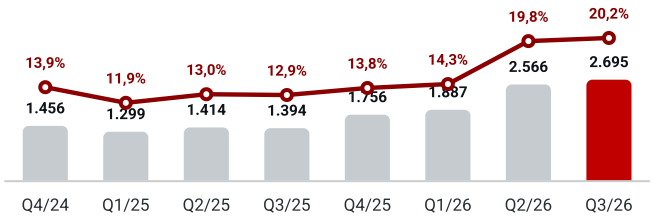
Nguồn: FiinX, TCBS tổng hợp và tính toán

2.5. Khả năng sinh lời và giá trị sổ sách

ROE lũy kế 12 tháng tăng mạnh, được hỗ trợ bởi khoản lãi chuyển nhượng vốn trong Q2/2026. LNST thuộc về cổ đông công ty mẹ lũy kế 12 tháng đạt **2.694 tỷ đồng** (+93,3% YoY), đưa tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) lũy kế 12 tháng lên **20,2%**, so với 12,9% cùng kỳ. Tuy nhiên, mức sinh lời này có sự đóng góp đáng kể từ khoản lãi chuyển nhượng vốn ghi nhận trong Q2/2026. Nếu loại trừ khoản lãi chuyển nhượng vốn sau thuế (giả định thuế suất 20%), ROE lũy kế 12 tháng ước đạt khoảng 16,6%, phản ánh sát hơn khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh thường xuyên.

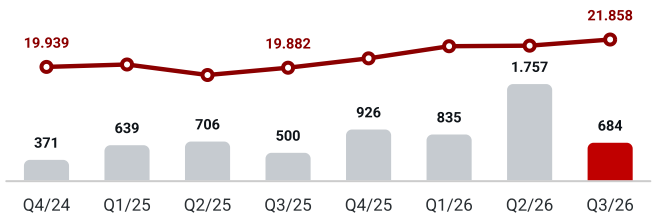
- **EPS lũy kế 12 tháng đạt 4.150 đồng/cổ phiếu** — Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (EPS) lũy kế 12 tháng đạt 4.150 đồng, tính trên khoảng 649,3 triệu cổ phiếu sau đợt phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 2:1 (ngày giao dịch không hưởng quyền: 07/10/2026). Số liệu EPS các quý trước đã được điều chỉnh tương ứng để đảm bảo tính so sánh.
- **Giá trị sổ sách tiếp tục tăng** — Giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu (BVPS) tại cuối Q3/2026 đạt 21.858 đồng (+9,9% YoY, số liệu đã điều chỉnh), phản ánh sự gia tăng vốn chủ sở hữu và tích lũy lợi nhuận của doanh nghiệp.

LNST công ty mẹ & ROE lũy kế 12 tháng
Cột: tỷ đồng · đường: %



Nguồn: FiinX, TCBS tổng hợp và tính toán

EPS quý & giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu
Cột: EPS quý (đồng) · đường: BVPS (đồng) · số liệu điều chỉnh



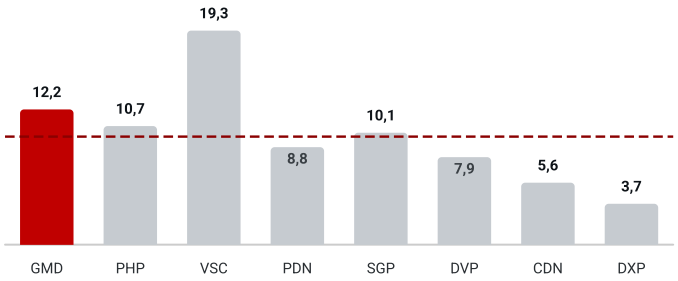
Nguồn: FiinX, TCBS tổng hợp và tính toán

2.6. Định giá và so sánh

GMD giao dịch ở mức P/E cao hơn bình quân nhóm cảng biển, phản ánh lợi thế về quy mô và đóng góp lợi nhuận từ Gemalink. Tại ngày 19/11/2026, GMD giao dịch ở mức **P/E 12,2 lần** và **P/B 2,3 lần**, tính trên lợi nhuận lũy kế 12 tháng đến Q3/2026, cao hơn mức bình quân của 8 doanh nghiệp cảng biển trong nhóm so sánh (lần lượt 9,8 lần và 1,7 lần). Mức định giá cao hơn một phần phản ánh vị thế dẫn đầu về quy mô và khả năng đóng góp lợi nhuận từ Gemalink. Tuy nhiên, nếu loại trừ khoản lãi chuyển nhượng vốn sau thuế ghi nhận trong Q2/2026, P/E lũy kế 12 tháng điều chỉnh tăng lên khoảng 15,0 lần.

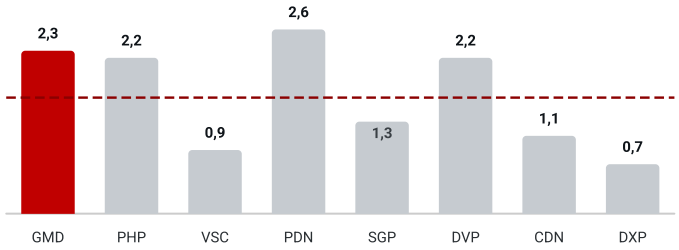
- **Vị thế dẫn đầu về quy mô vốn hóa** — GMD có vốn hóa thị trường đạt 33.246 tỷ đồng, lớn nhất trong nhóm doanh nghiệp so sánh và cao gấp 2,3 lần PHP (14.619 tỷ đồng), qua đó cho thấy vị thế vượt trội về quy mô trên thị trường.
- **Định giá theo dự phóng năm 2026** — TCBS Research dự phóng doanh thu năm 2026 đạt 7.743 tỷ đồng (+30,0% YoY) và LNST thuộc về cổ đông công ty mẹ đạt 2.671 tỷ đồng (+52,1% YoY), tương ứng EPS 4.113 đồng/cổ phiếu, P/E dự phóng **12,4 lần** và P/B dự phóng **2,3 lần**. So với báo cáo cập nhật Q2/2026, dự phóng doanh thu được điều chỉnh tăng 13,9%, chủ yếu nhờ hợp nhất doanh thu mảng vận tải sau khi nâng tỷ lệ sở hữu tại CJ Gemadept Shipping. Ngược lại, dự phóng LNST thuộc về cổ đông công ty mẹ được điều chỉnh giảm 5,8% do biên lợi nhuận gộp thấp hơn kỳ vọng, phản ánh áp lực chi phí đầu vào gia tăng tại mảng logistics.

P/E — nhóm doanh nghiệp cảng biển
Lần · ngày 19/11/2026 · đường nét đứt: bình quân nhóm 9,8



Nguồn: TCBS tính toán

P/B — nhóm doanh nghiệp cảng biển
Lần · ngày 19/11/2026 · đường nét đứt: bình quân nhóm 1,7



Nguồn: TCBS tính toán

3. Phụ lục — Số liệu BCTC Q3/2026

Trích lược bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh hợp nhất · đơn vị: tỷ đồng

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Q2/25	Q3/25	Q4/25	Q1/26	Q2/26	Q3/26
Tiền và tương đương tiền	3.749	2.205	1.622	1.890	1.707	1.139
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.263	2.207	2.739	2.825	3.640	4.192
Phải thu ngắn hạn	1.360	1.303	1.399	1.239	1.501	2.173
Hàng tồn kho & tài sản ngắn hạn khác	372	402	447	291	368	385
Tổng tài sản ngắn hạn	6.743	6.118	6.206	6.245	7.216	7.889
Tài sản cố định	4.025	3.978	5.584	5.706	5.993	6.028
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.238	2.784	1.270	1.173	1.178	1.390
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.320	4.702	4.828	5.132	4.812	5.073
Tài sản dài hạn khác	1.759	1.741	1.938	1.926	2.020	1.990
TỔNG TÀI SẢN	**19.086**	**19.322**	**19.826**	**20.182**	**21.219**	**22.370**
Nợ ngắn hạn	3.151	2.571	2.343	2.096	2.971	3.316
Nợ dài hạn	2.157	2.563	2.566	2.517	2.678	2.746
• Vay và nợ thuê tài chính	2.180	2.387	2.389	2.402	2.519	2.636
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**5.308**	**5.134**	**4.908**	**4.613**	**5.649**	**6.062**
Vốn góp của chủ sở hữu	4.202	4.202	4.265	4.265	4.265	4.329
Vốn chủ sở hữu khác	8.007	8.330	8.875	9.418	9.444	9.864
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.569	1.656	1.778	1.886	1.862	2.115
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**13.778**	**14.188**	**14.918**	**15.569**	**15.571**	**16.308**

Kết quả kinh doanh (tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Q2/25	Q3/25	Q4/25	Q1/26	Q2/26	Q3/26
Doanh thu thuần	1.494	1.560	1.625	1.452	1.762	2.210
• Khai thác cảng	1.309	1.373	1.432	1.283	1.468	1.475
• Logistics, cho thuê văn phòng, khác	185	187	193	169	294	735
Giá vốn hàng bán	(772)	(894)	(835)	(816)	(837)	(1.508)
Lợi nhuận gộp	**722**	**666**	**790**	**636**	**924**	**702**
• Biên lợi nhuận gộp (%)	48,3	42,7	48,6	43,8	52,5	31,8
Doanh thu hoạt động tài chính	62	49	87	60	690	87
Chi phí tài chính	(24)	(75)	8	(42)	(44)	(51)
Chi phí bán hàng	(82)	(121)	(193)	(106)	(202)	(153)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(121)	(198)	(166)	(144)	(154)	(234)
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết	243	297	391	312	383	349
Lợi nhuận khác	(124)	(107)	(168)	0	(46)	10
Lợi nhuận trước thuế	**677**	**511**	**749**	**716**	**1.551**	**710**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(73)	(79)	(10)	(66)	(263)	(124)
Lợi nhuận sau thuế	**604**	**432**	**738**	**650**	**1.288**	**586**
LNST của cổ đông công ty mẹ	445	315	592	534	1.124	444
EPS quý (đồng/cổ phiếu, điều chỉnh)	706	500	926	835	1.757	684

Nguồn: Gemadept, TCBS tổng hợp và tính toán

4. Phụ lục — Mô hình tài chính & dự phóng theo năm · 2021–2030

Đơn vị: tỷ đồng (trừ các dòng tỷ lệ, lần, %, số ngày) · Cột 2026–2030 là số liệu dự phóng; EPS, BVPS tính trên số cổ phiếu hiện hành sau phát hành cổ phiếu thưởng 2026; P/E, P/B, EV/EBITDA dự phóng tính tại giá ngày 19/11/2026

	THỰC HIỆN					DỰ PHÓNG · TCBS				
Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
Số lượng cổ phiếu (triệu)	649,3	649,3	649,3	649,3	649,3	649,3	649,3	649,3	649,3	649,3
P/E (lần)	**24,7**	**15,0**	**10,6**	**18,2**	**14,6**	**12,4**	**13,9**	**12,3**	**11,3**	**10,6**
EPS (đồng/cp)	942	1.530	3.465	2.241	2.703	4.113	3.696	4.170	4.539	4.842
P/B (lần)	**2,4**	**2,1**	**2,8**	**2,1**	**2,0**	**2,3**	**2,2**	**2,0**	**1,8**	**1,7**
BVPS (đồng/cp)	9.731	10.666	13.214	19.068	20.235	22.247	23.743	25.714	28.054	30.696
EV/EBITDA (lần)	16,7	12,5	18,6	12,9	16,5	17,7	15,8	14,6	13,7	13,0
ROE	**10,0%**	**15,0%**	**29,0%**	**13,9%**	**13,8%**	**19,4%**	**16,1%**	**16,9%**	**16,9%**	**16,5%**
Biên lợi nhuận gộp	35,6%	44,1%	46,2%	44,2%	46,0%	40,4%	39,8%	39,7%	39,7%	39,7%
Biên lợi nhuận hoạt động	21,6%	27,0%	29,0%	27,2%	27,7%	20,4%	19,8%	19,8%	19,8%	19,8%
Biên lợi nhuận ròng	**19,1%**	**25,5%**	**58,5%**	**30,1%**	**29,5%**	**34,5%**	**27,1%**	**28,7%**	**29,4%**	**29,8%**
Doanh thu / Tài sản	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
(Vay − Tiền) / Vốn CSH	0,17	0,07	0,01	-0,20	-0,13	-0,20	-0,21	-0,24	-0,29	-0,33
Vay ngắn hạn / Vay dài hạn	0,81	0,37	0,29	0,24	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
EBIT / Lãi vay (lần)	5,8	8,0	8,3	9,4	14,6	8,6	8,3	10,0	12,2	15,0
Vay / EBITDA (lần)	1,8	1,4	1,3	1,2	1,1	1,2	1,1	0,9	0,7	0,6
Số ngày phải thu	96	81	113	93	86	41	37	37	37	37
Số ngày tồn kho	12	14	12	11	10	11	11	11	10	11
Capex / Tài sản cố định	19%	42%	28%	37%	30%	21%	20%	15%	12%	12%
Doanh thu thuần	**3.206**	**3.898**	**3.846**	**4.832**	**5.956**	**7.743**	**8.865**	**9.451**	**10.011**	**10.543**
Tăng trưởng doanh thu	*n/a*	*22%*	*-1%*	*26%*	*23%*	*30%*	*14%*	*7%*	*6%*	*5%*
EBITDA	1.072	1.445	1.513	1.719	2.062	2.085	2.333	2.519	2.687	2.844
LNST cổ đông công ty mẹ	**612**	**994**	**2.251**	**1.455**	**1.756**	**2.671**	**2.400**	**2.708**	**2.948**	**3.144**
Tăng trưởng lợi nhuận	*n/a*	*62%*	*126%*	*-35%*	*21%*	*52%*	*-10%*	*13%*	*9%*	*7%*
Tiền & đầu tư ngắn hạn	689	1.446	1.831	4.985	4.361	5.851	5.910	6.424	7.436	8.691
Phải thu ngắn hạn	842	868	1.193	1.236	1.399	876	909	969	1.026	1.081
Hàng tồn kho	69	83	68	83	92	133	154	164	173	183
Tổng tài sản	**10.731**	**13.031**	**13.546**	**17.998**	**19.826**	**22.234**	**23.401**	**24.634**	**26.097**	**27.745**
Vay ngắn hạn	860	543	445	422	308	339	301	262	223	185
Vay dài hạn	1.061	1.486	1.518	1.745	2.082	2.297	2.035	1.774	1.513	1.251
Tổng vay	**1.921**	**2.029**	**1.963**	**2.167**	**2.390**	**2.636**	**2.336**	**2.036**	**1.736**	**1.436**
Tổng nợ	3.686	5.083	3.814	4.226	4.908	6.009	6.205	6.158	6.102	6.034
Vốn chủ sở hữu	**7.045**	**7.948**	**9.732**	**13.772**	**14.918**	**16.225**	**17.196**	**18.476**	**19.995**	**21.711**
Cân đối vốn dài hạn	-573	-592	1.465	4.573	3.864	5.109	4.988	5.503	6.513	7.771
Dòng tiền tự do (FCF)	427	-1.151	2.149	401	91	2.766	2.518	3.077	3.617	3.895

Nguồn: Gemadept, TCBS tổng hợp và tính toán

© **Techcom Securities** | Tầng 27, Tầng 28 và Tầng 29, Tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội | Hotline: 1900 23 23 66 | www.tcbs.com.vn

*Để không bỏ lỡ các báo cáo phân tích mới nhất từ TCBS Research, Quý khách vui lòng đăng ký địa chỉ email qua link sau: **Đăng ký**.*

Mọi góp ý về báo cáo phân tích, Quý khách vui lòng gửi về địa chỉ research.feedback@tcbs.com.vn. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Miễn trừ trách nhiệm:

Thông tin trong báo cáo được tổng hợp từ các nguồn TCBS đánh giá là đáng tin cậy tại thời điểm phát hành, nhưng TCBS không bảo đảm tính chính xác hoặc đầy đủ. Các nhận định phản ánh quan điểm của TCBS tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi.

Báo cáo chỉ nhằm mục đích tham khảo, không phải khuyến nghị đầu tư. Nhà đầu tư tự đánh giá và chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình. Hiệu quả trong quá khứ không bảo đảm kết quả trong tương lai; đầu tư luôn có rủi ro, kể cả mất vốn.

Trong phạm vi pháp luật cho phép, TCBS không chịu trách nhiệm đối với tổn thất phát sinh từ việc sử dụng báo cáo. Báo cáo thuộc sở hữu của TCBS; mọi sao chép, trích dẫn hoặc phân phối lại phải được TCBS chấp thuận bằng văn bản.